

Số: *19* /2019/QĐ-UBND

*Nghệ An, ngày 28 tháng 5 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển,  
xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1485/TTr-STC ngày 20/5/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến dịch vụ.

**Điều 2. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt**

1. Biểu giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Đối tượng thu   | Đơn vị tính  | Phường thuộc Thành phố Vinh | Xã thuộc thành phố Vinh và phường, xã thuộc thị xã, thị trấn huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu | Thị trấn các huyện còn lại | Các xã còn lại |
|----|---|--------------|-----------------------------|---|----------------------------|----------------|
| I  | Hộ gia đình cư trú không tham gia kinh doanh  |              |                             |   |                            |                |
| 1  | Hộ nghèo  | Khẩu/tháng   | 9.000                       | 7.000   | 6.000                      | 5.000          |
| 2  | Các đối tượng còn lại   | Khẩu/tháng   | 12.000                      | 9.000   | 8.000                      | 7.000          |
| II | Các hộ tham gia sản xuất kinh doanh dịch vụ (kể cả các cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân)  |              |                             |   |                            |                |
| 1  | Các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 4 lao động trở lên và các hộ thái nhiều rác như bán xăng lớp ô tô, sửa chữa ô tô xe máy, bán vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh, chế biến nông lâm thủy hải sản, giết mổ gia súc,... | Hộ/tháng     | 230.000                     | 220.000   | 210.000                    | 200.000        |
| 2  | Các hộ kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 2 đến 3 lao động  | Hộ/tháng     | 160.000                     | 155.000   | 150.000                    | 145.000        |
| 3  | Các hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa sử dụng 1 lao động  | Hộ/tháng     | 135.000                     | 130.000   | 125.000                    | 120.000        |
| 4  | Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ khác nhưng sử dụng 1 lao động  | Hộ/tháng     | 65.000                      | 60.000  | 55.000                     | 50.000         |
| 5  | Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ  | Giường/tháng | 18.000                      | 18.000  | 17.000                     | 15.000         |

| TT  | Đối tượng thu  | Đơn vị tính           | Phường thuộc Thành phố Vinh | Xã thuộc thành phố Vinh và phường, xã thuộc thị xã, thị trấn huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu | Thị trấn các huyện còn lại | Các xã còn lại |
|-----|--|-----------------------|-----------------------------|---|----------------------------|----------------|
| III | Các tổ chức  |                       |                             |   |                            |                |
| 1   | Các cơ quan hành chính sự nghiệp và sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính. Bao gồm: bệnh viện, trung tâm y tế, nhà điều dưỡng, ban quản lý chợ, ga, bến bãi; trường học; trung tâm dạy nghề; văn phòng công ty; văn phòng đại diện; văn phòng hành chính; doanh trại các lực lượng vũ trang và an ninh quốc phòng; các đơn vị hành chính khác,... |                       |                             |   |                            |                |
| a)  | Khối lượng rác thải nhỏ hơn 1m <sup>3</sup> /ngày đêm  | Người lao động /tháng | 8.000                       | 8.000   | 8.000                      | 8.000          |
| b)  | Khối lượng rác thải từ 1m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên   | Đồng/m <sup>3</sup>   | 250.000                     | 230.000   | 210.000                    | 190.000        |
| 2   | Các đơn vị sản xuất, kinh doanh dịch vụ (không bao gồm kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách, ăn uống)  |                       |                             |   |                            |                |
| a)  | Đơn vị có có sử dụng dưới 15 lao động  | Đơn vị/tháng          | 240.000                     | 235.000   | 210.000                    | 185.000        |
| b)  | Đơn vị có sử dụng từ 15 đến dưới 40 lao động   | Đơn vị/tháng          | 450.000                     | 450.000   | 395.000                    | 340.000        |
| c)  | Đơn vị có từ 40 đến dưới 100 lao động  | Đơn vị/tháng          | 525.000                     | 525.000   | 465.000                    | 405.000        |
| d)  | Đơn vị có từ 100 lao động trở lên  | Lao động/tháng        | 5.500                       | 5.500   | 5.000                      | 4.500          |
| 3   | Đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách.   |                       |                             |   |                            |                |
| a)  | Khách sạn  | Giường/tháng          | 27.000                      | 25.000  | 22.000                     | 20.000         |
| b)  | Nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách   | Giường/tháng          | 18.000                      | 17.000  | 15.000                     | 13.000         |

| TT | Đối tượng thu  | Đơn vị tính    | Phường thuộc Thành phố Vinh | Xã thuộc thành phố Vinh và phường, xã thuộc thị xã, thị trấn huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu | Thị trấn các huyện còn lại | Các xã còn lại |
|----|--|----------------|-----------------------------|---|----------------------------|----------------|
| 4  | Đơn vị dịch vụ ăn uống:  |                |                             |   |                            |                |
| a) | Đơn vị ăn uống có doanh thu trên 50 triệu đồng/tháng   | Đơn vị/tháng   | 525.000                     | 525.000   | 460.000                    | 405.000        |
| b) | Đơn vị ăn uống có doanh thu từ 30 đến 50 triệu đồng/tháng  | Đơn vị/tháng   | 450.000                     | 450.000   | 390.000                    | 340.000        |
| c) | Các đơn vị ăn uống dịch vụ có doanh thu dưới 30 triệu đồng/tháng   | Đơn vị/tháng   | 325.000                     | 325.000   | 280.000                    | 250.000        |
| IV | Chợ, ga tàu, bến bãi (bến xe, bến cảng, bến cá, kho bãi), sân vận động, các trung tâm, tụ điểm vui chơi giải trí, mức thu được xác định theo quầy hoặc m <sup>2</sup> sử dụng. |                |                             |   |                            |                |
| 1  | Chợ Hạng I (Các hộ có địa điểm cố định kinh doanh cố định).  |                |                             |   |                            |                |
| a) | Hàng ăn:   |                |                             |   |                            |                |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng/tháng trở xuống   | Quầy, ốt/tháng | 70.000                      | 70.000  | 70.000                     | 70.000         |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng/tháng đến 5 triệu đồng/tháng.   | Quầy, ốt/tháng | 90.000                      | 90.000  | 90.000                     | 90.000         |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng/tháng   | Quầy ốt/tháng  | 110.000                     | 110.000   | 110.000                    | 110.000        |
| b) | Hàng tươi sống:  |                |                             |   |                            |                |
| -  | Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng/tháng trở xuống   | Quầy, ốt/tháng | 55.000                      | 55.000  | 55.000                     | 55.000         |

| TT | Đối tượng thu   | Đơn vị tính   | Phường thuộc Thành phố Vinh | Xã thuộc thành phố Vinh và phường, xã thuộc thị xã, thị trấn huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu | Thị trấn các huyện còn lại | Các xã còn lại |
|----|---|---------------|-----------------------------|---|----------------------------|----------------|
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng/tháng.           | Quà, ốt/tháng | 66.000                      | 66.000  | 66.000                     | 66.000         |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng/tháng                        | Quà, ốt/tháng | 72.000                      | 72.000  | 72.000                     | 72.000         |
| c) | Hàng khác   | Quà, ốt/tháng | 45.000                      | 45.000  | 45.000                     | 45.000         |
| 2  | Chợ Hạng II (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)                         |               |                             |   |                            |                |
| a) | Hàng ăn:  |               |                             |   |                            |                |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng/tháng trở xuống                | Quà, ốt/tháng | 30.000                      | 30.000  | 30.000                     | 30.000         |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng/tháng đến 5 triệu đồng/tháng | Quà, ốt/tháng | 50.000                      | 50.000  | 50.000                     | 50.000         |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng/tháng                        | Quà, ốt/tháng | 60.000                      | 60.000  | 60.000                     | 60.000         |
| b) | Hàng tươi sống:   |               |                             |   |                            |                |
| -  | Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng/tháng trở xuống                          | Quà, ốt/tháng | 26.000                      | 26.000  | 26.000                     | 26.000         |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng/tháng            | Quà, ốt/tháng | 30.000                      | 30.000  | 30.000                     | 30.000         |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng/tháng                        | Quà, ốt/tháng | 40.000                      | 40.000  | 40.000                     | 40.000         |

| TT | Đối tượng thu   | Đơn vị tính   | Phường<br>thuộc<br>Thành<br>phố<br>Vinh | Xã thuộc<br>thành phố<br>Vinh và<br>phường,<br>xã thuộc<br>thị xã, thị<br>trấn<br>huyện<br>Nghĩa<br>Đàn,<br>Quỳnh<br>Lưu | Thị<br>trấn các<br>huyện<br>còn lại | Các xã<br>còn lại |
|----|---|---------------|---|--|-------------------------------------|-------------------|
| c) | Hàng khác   | Quà, ốt/tháng | 21.000                                  | 21.000   | 21.000                              | 21.000            |
| 3  | Chợ Hạng III (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)                        |               |   |  |                                     |                   |
| a) | Hàng ăn:  |               |   |  |                                     |                   |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng/tháng trở xuống                | Quà, ốt/tháng | 21.000                                  | 21.000   | 21.000                              | 21.000            |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng/tháng đến 5 triệu đồng/tháng | Quà, ốt/tháng | 30.000                                  | 30.000   | 30.000                              | 30.000            |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng/tháng                        | Quà, ốt/tháng | 42.000                                  | 42.000   | 42.000                              | 42.000            |
| b) | Hàng tươi sống:   |               |   |  |                                     |                   |
| -  | Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng/tháng trở xuống                          | Quà, ốt/tháng | 12.000                                  | 12.000   | 12.000                              | 12.000            |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng/tháng đến 5 triệu đồng/tháng | Quà, ốt/tháng | 21.000                                  | 21.000   | 21.000                              | 21.000            |
| -  | Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng/tháng                        | Quà, ốt/tháng | 30.000                                  | 30.000   | 30.000                              | 30.000            |
| c) | Hàng khác   | Quà, ốt/tháng | 12.000                                  | 12.000   | 12.000                              | 12.000            |
| 4  | Chợ chưa phân hạng (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)                  |               |   |  |                                     |                   |
| a) | Hàng ăn, hàng tươi sống   | Quà, ốt/tháng | 12.000                                  | 12.000   | 12.000                              | 12.000            |

| TT | Đối tượng thu   | Đơn vị tính           | Phường<br>thuộc<br>Thành<br>phố<br>Vinh | Xã thuộc<br>thành phố<br>Vinh và<br>phường,<br>xã thuộc<br>thị xã, thị<br>trấn<br>huyện<br>Nghĩa<br>Đàn,<br>Quỳnh<br>Lưu | Thị<br>trấn các<br>huyện<br>còn lại | Các xã<br>còn lại |
|----|---|-----------------------|---|--|-------------------------------------|-------------------|
| b) | Hàng khác   | Quầy,<br>ô/t/tháng    | 9.000                                   | 9.000  | 9.000                               | 9.000             |
| 5  | Nhà ga, bến xe, các trung tâm văn hóa thể thao, tụ điểm vui chơi giải trí (sân vận động, nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim,...) tính trên diện tích sử dụng thực tế của nhà chờ và sân ga, bãi đỗ xe, sân vận động, nhà văn hóa, nhà hát, rạp chiếu phim,... | m <sup>2</sup> /tháng | 450                                     | 450  | 450                                 | 450               |

2. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

1. Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản được sửa đổi, bổ sung (nếu có);

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

theo quy định của pháp luật, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

a) Căn cứ vào mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt được quy định tại Điều 2 Quyết định này, UBND các huyện, thành phố, thị xã thẩm định mức giá cụ thể, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng đóng góp của các đối tượng trên địa bàn và không vượt mức giá tối đa theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Trong trường hợp số tiền thu từ giá dịch vụ chưa đủ bù đắp chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt thì UBND các huyện, thành phố, thị xã sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách cấp huyện để cấp bù cho các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

c) Giao nhiệm vụ thu tiền giá dịch vụ cho cơ quan, tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

d) Chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thu, nộp, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ theo đúng chức năng, nhiệm vụ; quản lý giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn phụ trách. Định kỳ 01 lần/năm hoặc đột xuất báo cáo số liệu tình hình thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn về Sở Tài chính.

e) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường để nâng cao chất lượng dịch vụ. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân dân trong việc thực hiện nộp giá dịch vụ vệ sinh môi trường đầy đủ và tham gia giám sát chất lượng dịch vụ vệ sinh do các đơn vị duy trì vệ sinh môi trường thực hiện.

2. Đơn vị thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phối hợp với đơn vị xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện:

a) Xây dựng, đề xuất mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải gửi UBND cấp huyện để thẩm định;

b) Niêm yết giá, công khai thông tin về giá (đã được UBND cấp huyện thẩm định) theo quy định;

c) Niêm yết công khai địa điểm, thời gian đổ rác cụ thể để các bên có liên quan thực hiện theo quy định.

#### **3. Sở Tài chính**

Chủ trì phối hợp với các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh khi có các yếu tố đầu vào làm biến động chi phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.



4. Cục Thuế tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn về chứng từ thu, nghĩa vụ thuế đối với nguồn thu này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *12 / 6 /2019*. Bãi bỏ Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

#### **Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*ja*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT. *ja*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Chun g*

**Lê Minh Thông**